

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,133,012,777,825	1,213,251,106,232
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	12,137,167,461	44,213,926,737
1. Tiền	111		12,137,167,461	44,213,926,737
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		126,000,000	126,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603,000,000	603,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(477,000,000)	(477,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		538,643,175,551	575,279,316,698
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	565,455,249,403	616,347,803,330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36,865.835.897	24,428,674,955
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4a		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,473,946,966	3,654,695,128
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(69,151,856,715)	(69,151,856,715)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		579,887,735,068	590,105,131,691
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	579,887,735,068	590,105,131,691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,218,699,745	3,526,731,106
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		248,408,334	653,967,937
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b	977,686,941	896,945,087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17a	992,604,470	1,975,818,082
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		219,912,195,311	228,694,234,552
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,990,240	30,990,240
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,990,240	30,990,240
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	VI.9	198,373,757,547	206,506,683,834
1. Tài sản cố định hữu hình	221		197,396,598,384	205,456,389,255
- Nguyên giá	222		536,927,829,419	568,430,722,963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(339,531,231,035)	(362,974,333,708)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		977,159,163	1,050,294,579
- Nguyên giá	228		2,313,750,000	2,313,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,336,590,837)	(1,263,455,421)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18,858,953,363	18,853,335,363
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18,858,953,363	18,853,335,363
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,500,000,000	3,096,114,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,500,000,000	3,096,114,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		148,494,161	207,111,115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		148,494,161	207,111,115
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.2b2		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,352,924,973,136	1,441,945,340,784

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		765,291,168,934	857,624,851,603
I. Nợ ngắn hạn	310		759,097,565,914	848,171,927,623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	62,682,769,401	95,238,684,781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55,410,507,258	37,830,288,161
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17a	1,245,300,235	8,695,545,316
4. Phải trả người lao động	314		4,210,915,266	15,665,230,963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,561,688,181	5,739,776,954
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		153,327,272	214,167,271
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	51,292,787,478	128,547,572,093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	556,692,853,290	523,734,594,551
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18,930,350,333	24,272,050,333
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,917,067,200	8,234,017,200
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6,193,603,020	9,452,923,980
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	6,193,603,020	9,452,923,980
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		587,633,804,202	584,320,489,181
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	564,413,484,433	561,100,169,412
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324,863,920,000	324,863,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324,863,920,000	324,863,920,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,534,860,000	11,534,860,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,360,000,000)	(1,360,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,555,340,750	31,555,340,750
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		197,819,363,683	194,506,048,662
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		194,506,048,662	152,785,314,027
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,313,315,021	41,720,734,635
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23,220,319,769	23,220,319,769
1. Nguồn kinh phí	431		23,220,319,769	23,220,319,769
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,352,924,973,136	1,441,945,340,784

Lập ngày 26 tháng 11 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Tô Thị Hải Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc

(Ký họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	313,429,989,104	268,480,779,857	313,429,989,104	268,480,779,857
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		313,429,989,104	268,480,779,857	313,429,989,104	268,480,779,857
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	289,831,097,627	238,389,694,370	289,831,097,627	238,389,694,370
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23,598,891,477	30,091,085,487	23,598,891,477	30,091,085,487
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1,641,725,361	275,404,530	1,641,725,361	275,404,530
7. Chi phí tài chính	22	5.4	11,032,288,115	4,321,951,199	11,032,288,115	4,321,951,199
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,544,673,701	4,042,779,922	10,544,673,701	4,042,779,922
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	1,926,002,602	3,347,286,147	1,926,002,602	3,347,286,147
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	9,077,460,896	12,893,220,350	9,077,460,896	12,893,220,350
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3,204,865,225	9,804,032,321	3,204,865,225	9,804,032,321
11. Thu nhập khác	31		953,569,164	209,520,001	953,569,164	209,520,001
12. Chi phí khác	32		1,100,416	620,778,547	1,100,416	620,778,547
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		952,468,748	(411,258,546)	952,468,748	(411,258,546)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,157,333,973	9,392,773,775	4,157,333,973	9,392,773,775
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		844,018,952	2,126,866,174	844,018,952	2,126,866,174
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,313,315,021	7,265,907,601	3,313,315,021	7,265,907,601
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		102	224	102	3,252
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 26 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Tô Thị Hải Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Hương



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		412,393,568,679	550,283,510,102
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(394,434,271,727)	(414,301,385,396)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,254,745,158)	(29,992,741,384)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11,145,738,674)	(4,629,778,885)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4,910,144,684)	(9,885,417,898)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,011,748,199	(366,016,973,446)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(46,382,305,500)	260,139,390,840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(64,721,888,865)	(14,403,396,067)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(703,440,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,172,242,492	209,520,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,000,000,000)	(3,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,000,000,000	3,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		596,114,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,177,835,318	12,478,603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,946,191,810	(481,441,397)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		322,361,616,202	375,949,028,682
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(292,662,678,423)	(347,771,363,699)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29,698,937,779	28,177,664,983
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(32,076,759,276)	13,292,827,519
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,213,926,737	15,839,634,948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12,137,167,461	29,132,462,467
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	44,213,926,737	15,839,634,948
8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	VI.1	12,137,167,461	29,132,462,467

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tô Thị Hải Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 04/03/2021, Tổng công ty có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/03/2023, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2023	01/01/2023	31/03/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện – EEMC	8 420 648 380	8 420 648 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	16 232 483 898	16 232 483 898	100%	100%

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong Quý 1 năm 2023, nhu cầu mua sắm máy biến áp tiếp tục giảm, giá nguyên vật liệu giữ ở mức cao và lãi suất vay tăng cao so với cùng kỳ năm trước làm lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023 của Công ty bị sụt giảm đáng kể.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý 1 của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý 1 năm 2023.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Dựa vào tình hình sử dụng tài sản cố định trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhiều tài sản cố định thời gian khấu hao không còn nhiều, nhưng máy vẫn đảm bảo có thể sử dụng lâu dài hơn nhiều so với thời gian khấu hao hiện tại theo điểm c khoản 3 Điểm 10 và điểm 3, điểm 4 Điều 13 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, quý 1/2023 Tổng công ty đã thay đổi tăng thời gian trích khấu hao TSCĐ so với thời gian khấu hao trước đó nhưng không vượt quá khung thời gian quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2023, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

• Bán thành phẩm máy biến áp	10%
• Dịch vụ sửa chữa	10%
• Dịch vụ vận chuyển	10%
• Bán hàng hóa, vật tư	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

NO
T
S.M
G.P
LON

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	253,573,320	719,991,210
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,883,595,045	43,493,935,527
Cộng	12,137,168,365	44,213,926,737

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu từ các bên liên quan	232,761,609,009	279,194,331,183
Công ty CP sản xuất thiết bị điện Đông Anh	17,076,289,172	17,176,289,172
Phải thu các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	215,685,319,837	262,018,042,011
Các khoản phải thu từ bên thứ 3	332,693,640,394	337,153,472,147
Cộng	565,455,249,403	616,347,803,330

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty HIGHVOLT Pruftechnik Dresden GmbH	5,772,376,627	5,772,376,627
Công ty Tuboly - Astronic AG	1,980,172,265	1,980,172,265
Các nhà cung cấp khác	29,113,287,005	16,676,126,063
Cộng	36,865,835,897	24,428,674,955

4.4 Ký cược, ký quỹ

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ký cược, ký quỹ	4,504,240,071	3,405,618,598
Cộng	4,504,240,071	3,405,618,598

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn SINOHYDRO	19,470,504,800	19,470,504,800
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Tuấn Long	10,362,723,950	10,362,723,950
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7,579,171,123	7,579,171,123
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	5,294,000,000	5,294,000,000
Các công ty khác	26,445,456,842	26,445,456,842
Cộng	69,151,856,715	69,151,856,715

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	364,751,163,026	352,528,176,522
Công cụ, dụng cụ	829,638,491	758,739,204
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141,321,469,156	125,081,831,117
Thành phẩm	66,454,895,626	104,207,650,517
Hàng hóa	6,530,568,769	7,528,734,331
Cộng	579,887,735,068	590,105,131,691

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Tại ngày 01/01/2023	105,607,546,640	414,577,185,849	20,949,098,018	27,296,892,456	568,430,722,963					
Mua sắm					0					
Thanh lý, nhượng bán		-29,038,500,237	-901,427,902	-1,562,965,405	-31,502,893,544					
Tại ngày 31/03/2023	105,607,546,640	385,538,685,612	20,047,670,116	25,733,927,051	536,927,829,419					
HAO MÒN LŨY KẾ										
Tại ngày 01/01/2023	74,901,652,205	246,337,302,837	17,763,246,560	23,972,132,106	362,974,333,708					
Khấu hao	973,529,469	5,608,581,176	313,866,171	292,186,092	7,188,162,908					
Thanh lý, nhượng bán		-28,267,827,572	-800,472,604	-1,562,965,405	-30,631,265,581					
Tại ngày 31/03/2023	75,875,181,674	223,678,056,441	17,276,640,127	22,701,352,793	339,531,231,035					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày 01/01/2023	30,705,894,435	168,239,883,012	3,185,851,458	3,324,760,350	205,456,389,255					
Tại ngày 31/03/2023	29,732,364,966	161,860,629,171	2,771,029,989	3,032,574,258	197,396,598,384					

Handwritten text and red stamp on the right margin.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp)

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty CP phát triển Điện lực Việt Nam		596,114,000
Công ty CP Dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc	2,500,000,000	2,500,000,000
Cộng	2,500,000,000	3,096,114,000

Vốn đầu tư góp vào các đơn vị khác tại ngày 31/3/2023 giảm so với số dư tại ngày 01/01/2023: 596.114.000 đồng do Tổng công ty đã thực hiện chuyển nhượng vốn góp của Tổng công ty tại Công ty cổ phần phát triển Điện lực Việt Nam để thực hiện chủ trương xử lý sở hữu chéo trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Mua sắm tài sản cố định	13,853,335,363	13,853,335,363
Hệ thống đo lường	11,461,251,122	11,461,251,122
Máy quấn dây	7,392,084,241	7,392,084,241
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5,618,000	
Cộng	18,858,953,363	18,853,335,363

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả bên liên quan	1,360,111,500	748,377,944
Công ty CP sản xuất thiết bị điện Đông Anh	1,360,111,500	590,663,800
Công ty điện lực đồng anh	0	157,714,144
Phải trả người bán bên thứ ba	61,322,657,901	94,490,306,837
Cộng	62,682,769,401	95,238,684,781

✓

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Công ty Truyền tải điện 1	4,830,198,412	4,830,198,412
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia	6,315,673,647	3,005,473,647
Công ty Điện lực Miền Trung		1,492,797,500
Bên thứ ba trả tiền trước	44,264,635,199	28,501,818,602
Cộng	55,410,507,258	37,830,288,161

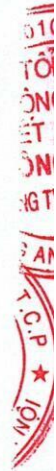
10/11/2023

6

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023		Trong kỳ báo cáo		Tại ngày 31/03/2023	
	Số dư	Phải nộp	Tăng	Khấu trừ	Số dư	Phải nộp
	VND		VND		VND	
Thuế GTGT được khấu trừ	896,945,087	-	30,973,343,940	30,892,602,086	977,686,941	-
Thuế GTGT đầu ra	-	3,683,507,540	37,967,458,686	34,409,912,291	-	125,961,145
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	5,756,439,502	5,795,913,281	-	39,473,779
Thuế xuất, nhập khẩu	112,538	-	187,481,030	187,593,568	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4,859,326,519	4,479,886,899	1,274,276,737	-	793,200,787
Thuế thu nhập cá nhân	1,975,705,544	2,990,940	14,070,794	1,004,077,151	992,604,470	9,896,223
Thuế tài nguyên	-	-	594,000	594,000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	268,961	127,334,945	-	127,065,984
Các loại thuế khác	-	149,702,317	5,000,000	5,000,000	-	149,702,317
Cộng	1,975,818,082	8,695,527,316	48,411,199,872	42,804,701,973	992,604,470	1,245,300,235



4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
HỢP NHẤT

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS/LC)	34,281,147,912	110,950,023,847
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	0	0
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	0	41,968,942,011
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	34,281,147,912	68,981,081,836
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,011,639,566	17,597,548,246
Cộng	51,292,787,478	128,547,572,093

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	18,930,350,333	18,872,050,333
Dự phòng quỹ tiền lương	0	5,400,000,000
Cộng	18,930,350,333	24,272,050,333

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	161,177,296,324	71,074,888,481	116,680,321,961	115,571,862,844
Sở giao dịch ngân hàng Ngoại thương				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	279,791,834,066	166,408,950,985	152,024,201,517	294,176,583,534
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	7,442,176,652	46,130,188,229	7,442,176,652	46,130,188,229
Ngân hàng Shinhan	75,323,287,509	26,747,588,507	3,701,148,053	98,369,727,963
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh		3,259,320,960	814,830,240	2,444,490,720
Cộng	523,734,594,551	313,620,937,162	280,662,678,423	556,692,853,290
	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	9,452,923,980		3,259,320,960	6,193,603,020
Cộng	9,452,923,980	0	3,259,320,960	6,193,603,020

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn KP chi sự nghiệp		LNST chưa phân phối		Công	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	324,863,920,000	11,534,860,000	-1,360,000,000	31,555,340,750	23,220,319,769	260,766,490,027	650,580,930,546							
Lãi trong kỳ báo cáo						41,720,734,635	41,720,734,635							
Trả cổ tức trong năm 2021						-97,255,176,000	-97,255,176,000							
Trích quỹ KTPL 2021						-10,500,000,000	-10,500,000,000							
Thưởng BĐH 2021						-226,000,000	-226,000,000							
Tại ngày 31/12/2022	324,863,920,000	11,534,860,000	-1,360,000,000	31,555,340,750	23,220,319,769	194,506,048,662	584,320,489,181							
Tại ngày 01/01/2023	324,863,920,000	11,534,860,000	-1,360,000,000	31,555,340,750	23,220,319,769	194,506,048,662	584,320,489,181							
Lãi trong kỳ báo cáo						3,313,315,021	3,313,315,021							
Trả cổ tức trong năm 2022														
Trích quỹ KTPL 2022														
Thưởng BĐH 2022														
Tại ngày 31/03/2023	324,863,920,000	11,534,860,000	-1,360,000,000	31,555,340,750	23,220,319,769	197,819,363,683	587,633,804,202							

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông

Số vốn đã góp

	Tại ngày 31/03/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151,013,760,000	46.49	151,013,760,000	46.49
Công ty CP thiết bị điện	80,881,370,000	24.90	80,881,370,000	24.90
Các cổ đông khác	92,288,790,000	28.41	92,288,790,000	28.41
Cổ phiếu quỹ	680,000,000	0.21	680,000,000	0.21
Cộng	324,863,920,000	100	324,863,920,000	100

4.16.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,486,392	32,486,392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,486,392	32,486,392
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32,486,392	32,486,392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68,000	68,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	68,000	68,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,418,392	32,418,392
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32,418,392	32,418,392
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000

4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

1 Ngoại tệ các loại

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
USD	11,205.04	8,721.54
EUR	6179.06	3,884.16

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	312,697,433,863	268,126,187,170
Doanh thu khác	732,555,241	354,592,687
Cộng	313,429,989,104	268,480,779,857

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Giá vốn hàng bán	289,831,097,627	238,389,694,370
Cộng	289,831,097,627	238,389,694,370

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	1,641,725,361	276,040,645
Cộng	1,635,753,788	263,562,042

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	10,544,673,701	4,042,779,922
Chi phí khác	487,614,414	279,171,277
Cộng	11,032,288,115	4,321,951,199

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	392,615,845	218,008,800
Chi phí bảo hành	464,852,399	918,013,771
Chi phí bằng tiền khác	1,068,534,358	2,211,263,576
Cộng	1,926,002,602	3,347,286,147

CC
IE
OI
NG
AN

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	312,697,433,863	268,126,187,170
Doanh thu khác	732,555,241	354,592,687
Cộng	313,429,989,104	268,480,779,857

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Giá vốn hàng bán	289,831,097,627	238,389,694,370
Cộng	289,831,097,627	238,389,694,370

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	1,641,725,361	276,040,645
Cộng	1,635,753,788	263,562,042

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	10,544,673,701	4,042,779,922
Chi phí khác	487,614,414	279,171,277
Cộng	11,032,288,115	4,321,951,199

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	392,615,845	218,008,800
Chi phí bảo hành	464,852,399	918,013,771
Chi phí bằng tiền khác	1,068,534,358	2,211,263,576
Cộng	1,926,002,602	3,347,286,147

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,910,929,090	4,477,443,758
Chi phí vật liệu quản lý	428,608,677	192,755,501
Chi phí khấu hao TSCĐ	836,330,939	547,421,720
Thuế, phí và lệ phí	30,132,538	3,640,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184,251,827	1,490,884,077
Chi phí bằng tiền khác	4,687,207,825	6,181,075,294
Cộng	9,077,460,896	12,893,220,350

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	844,018,952	2,126,866,174
Cộng	844,018,952	2,126,866,174

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285,379,006,369	336,103,402,595
Chi phí nhân công	15,319,499,526	20,315,997,465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,261,298,324	10,078,333,449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,790,752,602	3,112,147,743
Chi phí khác bằng tiền	8,231,658,573	7,102,822,854
Cộng	319,982,215,394	376,712,704,106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 “Công cụ tài chính”.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn khách hàng”. Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022.

Ngày 26 tháng 04 năm 2023

Người lập

Tô Thị Hải Yên

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hương



Nguyễn Vũ Cường